

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thực hiện đạt: 3.834.104 triệu đồng so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 128% (3.834.104/2.987.000 triệu đồng),

so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 110% (3.834.104/3.490.000 triệu đồng); Cụ thể:

- Thu nội địa: 3.731.536 triệu đồng, so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 134% (3.731.536/2.787.000 triệu đồng) và đạt 125% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.731.536/2.990.000 triệu đồng), trong đó:

+ Thu cân đối chi (thu ngân sách được hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu huy động đóng góp): 3.021.862 triệu đồng đạt 137% so dự toán Bộ Tài chính giao (3.021.862 /2.199.100 triệu đồng) và đạt 131% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.021.862/2.309.100 triệu đồng).

+ Thu tiền sử dụng đất: 318.747 triệu đồng, đạt 127% so dự toán Bộ Tài chính giao (318.747/250.000 triệu đồng) và đạt 94% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (318.747/340.000 triệu đồng);

+ Thu xổ số kiến thiết: 82.146 triệu đồng, đạt 117% so dự toán Bộ Tài chính và dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (82.146/70.000 triệu đồng);

+ Thu điều tiết ngân sách trung ương: 308.781 triệu đồng, đạt 114% so dự toán Bộ Tài chính và dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (308.781/270.900 triệu đồng);

- Thu viện trợ: 3.511 triệu đồng.

- Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện: 1.664 triệu đồng.

- Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: 97.393 triệu đồng đạt 49% so dự toán Bộ Tài chính giao (97.393/200.000 triệu đồng) và đạt 19% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (97.393/500.000 triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương 11.470.768 triệu đồng (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách), bao gồm các khoản sau:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 3.424.419 triệu đồng, đạt 136% so Bộ Tài chính (3.424.419 /2.519.100 triệu đồng) và đạt 126% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.424.419/2.719.100 triệu đồng).

- Thu kết dư năm trước: 311.430 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước: 3.478.818 triệu đồng.

- Thu vay ngân sách địa phương: 133.282 triệu đồng.

- Thu bổ sung ngân sách trung ương: 4.122.819 triệu đồng, đạt 118% so dự toán Bộ Tài chính giao (4.122.819/3.498.023 triệu đồng).

3. Chi ngân sách địa phương năm 2022

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 10.926.752 triệu đồng đạt 175% so dự toán Bộ Tài chính giao

(10.926.752/6.237.423 triệu đồng) và đạt 156% Hội đồng nhân dân tỉnh giao (10.926.752/6.981.789 triệu đồng) trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.915.361 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư: 2.418.509 triệu đồng đạt 96% so dự toán Bộ Tài chính giao (2.418.509/2.515.902 triệu đồng) và đạt 95% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.418.509/2.555.280 triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 3.890.409 triệu đồng, đạt 107% so dự toán Bộ Tài chính giao (3.890.409/3.439.071 triệu đồng) và đạt 105% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.890.409/3.571.071 triệu đồng).

- Chi trả lãi vay vốn vay lại của Chính phủ: 5.840 triệu đồng (trong đó: chi trả lãi, phí vay các dự án vay lại của Chính phủ: 2.365 triệu đồng; ghi thu - ghi chi phí gốc hóa dự án vay lại của Chính phủ 3.475 triệu đồng).

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 121.000 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: 4.315.725 triệu đồng.

- Chi hoàn trả cấp trên: 163.878 triệu đồng.

b) Chi trả nợ gốc: 11.391 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương: 544.016 triệu đồng (11.470.768 triệu đồng - 10.926.752 triệu đồng), trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 454.493 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách cấp huyện là 65.316 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn 24.207 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 01
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (không kể thu chuyển giao các cấp ngân sách)	6.217.123.000.000	11.470.767.886.148	185%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.719.100.000.000	3.424.419.250.717	126%
-	Thu NSDP hưởng 100%	913.400.000.000	998.592.741.355	109%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.805.700.000.000	2.425.826.509.362	134%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.498.023.000.000	4.122.818.908.495	118%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.832.401.000.000	1.832.401.000.000	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.665.622.000.000	2.290.417.908.495	138%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
IV	Thu kết dư		311.429.688.111	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.478.817.915.696	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
VI	Thu viện trợ		-	
VII	Thu quản lý quan ngân sách		-	
VII	Thu vay của ngân sách tỉnh (vay lại của Chính phủ)		133.282.123.129	
B	TỔNG CHI NSDP (đã loại trừ chi chuyển giao các cấp ngân sách)	6.850.220.930.000	10.926.751.805.307	160%
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.771.801.000.000	5.137.986.326.808	108%
1	Chi đầu tư phát triển	2.555.280.000.000	1.231.909.299.371	48%
2	Chi thường xuyên	2.045.126.000.000	3.779.237.013.263	185%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.365.000.000	5.840.014.174	247%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	121.000.000.000	12100%
5	Dự phòng ngân sách	91.030.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.000.000.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.078.419.930.000	1.297.771.652.955	62%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	412.797.930.000	173.188.451.981	42%
	Vốn đầu tư	276.245.000.000	108.423.952.607	39%
	Vốn sự nghiệp	136.552.930.000	64.764.499.374	47%
1.1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	151.753.000.000	65.177.334.184	43%
	Vốn đầu tư	122.768.000.000	49.294.345.000	40%
	Nguồn sự nghiệp	28.985.000.000	15.882.989.184	55%
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	120.617.920.000	42.878.831.529	36%
	Vốn đầu tư	80.728.000.000	29.919.231.909	37%
	Vốn sự nghiệp	39.889.920.000	12.959.599.620	32%
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	140.427.010.000	65.132.286.268	46%
	Vốn đầu tư	72.749.000.000	29.210.375.698	40%
	Vốn sự nghiệp	67.678.010.000	35.921.910.570	53%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.665.622.000.000	1.124.583.200.974	68%
	Vốn đầu tư	1.615.000.000.000	1.078.175.664.088	67%
	Vốn sự nghiệp	50.622.000.000	46.407.536.886	92%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.315.724.769.672	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
V	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		163.878.055.872	
VI	Chi trả nợ gốc		11.391.000.000	
C	KẾT DƯ NSDP		544.016.080.841	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		11.391.000.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		11.391.000.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		133.282.123.129	
I	Vay để bù đắp bội chi		133.282.123.129	
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		212.934.619.231	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Số TT	Dự toán năm 2022		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách NSDP được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.490.000.000.000	2.719.100.000.000	7.624.351.447.115	409.684.592.591	7.214.666.854.524	5.869.562.030.013	1.138.081.399.592	193.451.669.531	268%	218%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.490.000.000.000	2.719.100.000.000	3.834.103.843.308	409.684.592.591	3.424.419.250.717	2.537.742.875.916	759.231.792.520	113.872.826.893	135%	110%
I	Thu nội địa	2.990.000.000.000	2.719.100.000.000	3.731.535.998.254	308.780.863.567	3.422.755.134.687	2.537.742.875.916	758.166.328.520	113.274.174.863	141%	138%
I	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	520.000.000.000	520.000.000.000	763.407.439.708	-	763.407.439.708	762.634.557.832	772.881.876	-	86%	86%
	- Thuế giá trị gia tăng	178.000.000.000	178.000.000.000	232.236.511.838	-	232.236.511.838	231.463.629.962	772.881.876	-	84%	84%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	-	-	-	0	-	0	0	-	-	-
	- Thu từ nhập doanh nghiệp	58.000.000.000	58.000.000.000	83.382.923.680	-	83.382.923.680	83.382.923.680	-	-	106%	106%
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	282.000.000.000	282.000.000.000	446.808.365.889	-	446.808.365.889	446.808.365.889	-	-	83%	83%

STT	Số TT	Dự toán năm 2022		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách NSDP được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP/DT (%)	
5	Lệ phí trước bạ	116.000.000.000	116.000.000.000	178.124.835.827	-	178.124.835.827	101.301.000	166.921.651.568	11.101.883.259	128%	128%	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	6.572.623.102	-	6.572.623.102	-	61.877.057	6.510.746.045	329%	329%	
8	Thuế thu nhập cá nhân	170.000.000.000	170.000.000.000	268.046.002.637	-	268.046.002.637	132.125.888.757	81.226.052.230	54.694.061.650	168%	168%	
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Thuế bảo vệ môi trường	325.000.000.000	156.000.000.000	209.853.167.672	109.097.205.883	100.755.961.789	100.755.961.789	-	-	58%	57%	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	169.000.000.000		209.802.319.076	109.097.205.883	100.705.113.193	100.705.113.193	-	-			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	156.000.000.000	156.000.000.000	50.848.596	-	50.848.596	50.848.596	-	-			
11	Thu Phí, lệ phí	67.000.000.000	52.000.000.000	61.332.329.138	15.726.341.029	45.605.988.109	29.311.957.348	8.467.545.428	7.826.485.333	106%	106%	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	15.000.000.000		16.478.632.254	15.726.341.029	752.291.225	745.291.225	7.000.000	-			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu; trong đó:	52.000.000.000	52.000.000.000	44.853.696.884	-	44.853.696.884	28.566.666.123	8.460.545.428	7.826.485.333			
	+ Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản	12.300.000.000	12.300.000.000	13.212.624.581	-	13.212.624.581	10.807.918.148	2.404.706.433	-			
	+ Lệ phí Môn bài	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó:											
	Phí và lệ phí trung ương	15.000.000.000		16.478.632.254	15.726.341.029	752.291.225	745.291.225	7.000.000	-			
	Phí và lệ phí tỉnh	35.100.000.000	35.100.000.000	28.201.679.667		28.201.679.667	28.077.542.695	124.136.972	-			
	Phí và lệ phí huyện	16.900.000.000	16.900.000.000	11.532.766.217		11.532.766.217	489.123.428	8.336.408.456	2.707.234.333			
	Phí và lệ phí xã, phường			5.119.251.000		5.119.251.000			5.119.251.000			

STT	Số TT	Dự toán năm 2022		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)		
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách NSDP được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
12	Thu Tiền sử dụng đất <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> <i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	340.000.000.000	340.000.000.000	318.746.595.994	-	318.746.595.994	92.633.682.308	226.112.913.686	-	-	159%	159%
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	29.000.000.000	29.000.000.000	68.232.717.319	-	68.232.717.319	2.509.741.376	65.722.975.943	-	-	253%	253%
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> <i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu từ bán tài sản nhà nước <i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i> <i>- Do địa phương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước <i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i> <i>- Do địa phương xử lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	2.610.699.901	-	2.610.699.901	2.610.699.901	-	-	-	-	-
18	Thu khác ngân sách <i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i> <i>- Thu khác còn lại ngân sách</i>	97.000.000.000	59.000.000.000	121.914.401.181	58.470.298.231	63.444.102.950	42.591.940.938	17.766.860.497	3.085.301.515	239%	210%	
		24.000.000.000	7.200.000.000	35.274.927.431	33.800.884.431	1.474.043.000	1.113.914.000	349.570.000	10.559.000			
		73.000.000.000	51.800.000.000	29.372.008.977	817.864.671	28.554.144.306	16.132.598.945	11.227.897.173	1.193.648.188			

STT	Số TT	Dự toán năm 2022		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QI/DT (%)	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách NSDP được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (%)
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000.000.000	30.100.000.000	60.934.458.083	9.459.436.926	51.475.021.157	-	-	-	218%	185%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	7.000.000.000		13.513.481.332	9.459.436.926	4.054.044.406	-	-	-		
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	28.000.000.000	28.000.000.000	47.420.976.751	-	47.420.976.751	-	-	-		
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.500.000.000	5.500.000.000	4.331.131.826	-	4.331.131.826	-	223.799.354	4.107.332.472	108%	108%
	<i>- Trong đó thu khác còn lại tại xã</i>	-	-	-	-	-	-	-	-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	70.000.000.000	70.000.000.000	82.146.491.285	-	82.146.491.285	-	82.146.491.285	-	110%	110%
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13.000.000.000	13.000.000.000	13.571.755.388	-	13.571.755.388	-	13.571.755.388	-		
II	Thu hải quan	500.000.000.000		97.392.809.055	97.392.809.055	-	-	-	-		
1	Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	-		97.392.809.055	97.392.809.055	-	-	-	-		
	Thuế xuất khẩu			-	-	-	-	-	-		
	Thuế nhập khẩu			14.474.265.841	14.474.265.841	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			78.232.182.901	78.232.182.901	-	-	-	-		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			12.153.283	12.153.283	-	-	-	-		
	Thu khác			4.674.207.030	4.674.207.030	-	-	-	-		
III	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-379.376.741.835	-379.376.741.835	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ vãng lai)			3.510.919.969	3.510.919.969	-	-	-	-		

STT	Số TT	Dự toán năm 2022		Tổng thu NSNN	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách NSDP được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách NSTW	Thu ngân sách NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
V	Các khoản huy động đóng góp			1.664.116.030	-	1.664.116.030	-	-	598.652.030		
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			707.751.911	-	707.751.911	-	-	207.751.911		
	Các khoản huy động đóng góp khác			956.364.119	-	956.364.119	-	-	390.900.119		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		-					
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp vào ngân sách			-		-					
B	THU CHUYỂN NGUỒN			3.478.817.915.696	-	3.478.817.915.696	-	3.100.485.978.677	321.280.473.120	57.051.463.899	
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			311.429.688.111	-	311.429.688.111	-	231.333.175.420	57.569.133.952	22.527.378.739	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.017.408.930.000	10.926.751.805.307	1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.938.989.000.000	5.137.986.326.808	104%
I	Chi đầu tư phát triển	870.080.000.000	1.231.909.299.371	142%
1	Chi đầu tư cho các dự án	870.080.000.000	1.230.609.299.371	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		265.140.720.763	
	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ</i>		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		291.978.609.394	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		71.542.561.721	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		1.300.000.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	3.897.514.000.000	3.779.237.013.263	97%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.567.767.000.000	1.468.464.671.563	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	20.985.000.000	17.710.970.356	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.365.000.000	5.840.014.174	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	121.000.000.000	12100%
V	Dự phòng ngân sách	91.030.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.000.000.000		
VII	Chi từ nguồn thu qua ngân sách Nhà nước	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.078.419.930.000	1.297.771.652.955	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	412.797.930.000	173.188.451.981	
1	Vốn đầu tư phát triển	276.245.000.000	108.423.952.607	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	122.768.000.000	49.294.345.000	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	80.728.000.000	29.919.231.909	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	72.749.000.000	29.210.375.698	
2	Vốn sự nghiệp	136.552.930.000	64.764.499.374	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.985.000.000	15.882.989.184	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	39.889.920.000	12.959.599.620	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	67.678.010.000	35.921.910.570	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.665.622.000.000	1.124.583.200.974	
	Vốn đầu tư phát triển	1.615.000.000.000	1.078.175.664.088	
	Vốn sự nghiệp	50.622.000.000	46.407.536.886	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.315.724.769.672	
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		163.878.055.872	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC		11.391.000.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
A	B	1	2	4=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	6.335.231.311.200	9.692.141.035.067	153%
A	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.014.927.311.200	2.280.608.357.200	113%
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	4.320.304.000.000	3.669.348.131.768	85%
I	Chi đầu tư phát triển	2.370.760.000.000	1.814.200.434.926	77%
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.814.200.434.926	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		89.368.950.013	
	- Chi khoa học và công nghệ		0	
	- Chi quốc phòng		61.739.144.063	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		14.076.363.386	
	- Chi y tế, dân số và gia đình		80.739.105.921	
	- Chi văn hóa thông tin		8.101.409.962	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.117.383.931	
	- Chi thể dục thể thao		0	
	- Chi bảo vệ môi trường		0	
	- Chi các hoạt động kinh tế		1.557.938.927.930	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, đảng, đoàn thể		19.149.720	
	- Chi bảo đảm xã hội		1.100.000.000	
	- Chi đầu tư khác		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	1.821.488.000.000	1.728.307.682.668	95%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	410.919.000.000	305.934.337.100	74%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.985.000.000	17.710.970.356	84%
	- Chi quốc phòng	43.123.000.000	31.703.070.355	74%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.453.000.000	15.275.318.000	93%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	377.366.780.000	416.975.255.939	110%
	- Chi văn hóa thông tin	35.873.780.000	32.669.854.555	91%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	16.329.120.000	18.090.550.920	111%
	- Chi thể dục thể thao	17.985.810.000	14.866.232.615	83%
	- Chi bảo vệ môi trường	24.144.910.000	4.452.560.487	18%
	- Chi các hoạt động kinh tế	445.012.810.000	515.114.122.678	116%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, đảng, đoàn thể	338.904.130.000	312.583.832.844	92%
	- Chi bảo đảm xã hội	65.825.570.000	29.306.196.112	45%
	- Chi thường xuyên khác	8.565.090.000	13.625.380.707	159%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.365.000.000	5.840.014.174	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	121.000.000.000	12100%
V	Dự phòng ngân sách	47.691.000.000		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.566.915.490.227	
D	Chi nộp Ngân sách cấp trên		163.878.055.872	
E	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay		11.391.000.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	TỔNG CHI NSDP	6.850.220.930.000	4.357.648.240.000	2.492.572.690.000	10.926.751.805.307	7.411.532.677.867	3.515.219.127.440	160%	170%	141%		
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	4.771.801.000.000	2.604.862.000.000	2.166.939.000.000	5.137.986.326.808	2.517.613.106.727	2.620.373.220.081	108%	97%	121%		
I	Chi đầu tư phát triển	870.080.000.000	703.780.000.000	166.300.000.000	1.231.909.299.371	734.334.502.351	497.574.797.020	142%	104%	299%		
1	Chi đầu tư cho các dự án	870.080.000.000	703.780.000.000	166.300.000.000	1.230.609.299.371	734.334.502.351	496.274.797.020	141%	104%	298%		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-										
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-			265.140.720.763	89.368.950.013	175.771.770.750					
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-	-	-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-	-	-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	269.800.000.000	103.500.000.000	166.300.000.000	291.978.609.394	65.519.328.778	226.459.280.616					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	70.000.000.000	70.000.000.000		71.542.561.721	20.913.923.816	50.628.637.905					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				1.300.000.000	-	1.300.000.000					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	-	-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
II	Chi thường xuyên	3.730.326.000.000	1.773.026.000.000	1.957.300.000.000	3.779.237.013.263	1.656.438.590.202	2.122.798.423.061	101%	93%	108%
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.567.767.000.000	410.844.000.000	1.156.923.000.000	1.468.464.671.563	305.934.337.100	1.162.530.334.463			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	20.985.000.000	20.985.000.000		17.710.970.356	17.710.970.356				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.365.000.000	2.365.000.000	2.365.000.000	5.840.014.174	5.840.014.174				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	121.000.000.000	121.000.000.000				
V	Dự phòng ngân sách	91.030.000.000	47.691.000.000	43.339.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	2.078.419.930.000	1.752.786.240.000	325.633.690.000	1.297.771.652.955	1.151.735.025.041	146.036.627.914			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	412.797.930.000	89.324.240.000	323.473.690.000	173.188.451.981	27.151.824.067	146.036.627.914			
1	Vốn đầu tư phát triển	276.245.000.000	51.980.000.000	224.265.000.000	108.423.952.607	1.690.268.487	106.733.684.120			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	122.768.000.000	-	122.768.000.000	49.294.345.000	-	49.294.345.000			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	80.728.000.000	20.561.000.000	60.167.000.000	29.919.231.909	572.884.556	29.346.347.353			
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	72.749.000.000	31.419.000.000	41.330.000.000	29.210.375.698	1.117.383.931	28.092.991.767			
2	Vốn sự nghiệp	136.552.930.000	37.344.240.000	99.208.690.000	64.764.499.374	25.461.555.580	39.302.943.794			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.985.000.000	3.229.000.000	25.756.000.000	15.882.989.184	2.640.822.234	13.242.166.950			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	39.889.920.000	9.466.620.000	30.423.300.000	12.959.599.620	1.463.338.386	11.496.261.234			
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	67.678.010.000	24.648.620.000	43.029.390.000	35.921.910.570	21.357.394.960	14.564.515.610			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.665.622.000.000	1.663.462.000.000	2.160.000.000	1.124.583.200.974	-				
1	Vốn đầu tư phát triển	1.615.000.000.000	1.615.000.000.000		1.078.175.664.088	-				
2	Vốn sự nghiệp	50.622.000.000	48.462.000.000	2.160.000.000	46.407.536.886					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.315.724.769.672	748.809.279.445				
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				163.878.055.872					
E	CHI TRẢ NỢ GÓC				11.391.000.000					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+3+4+7	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+...+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	6.161.213	2.718.430	1.210.476	89.324	51.980	37.344	2.142.983	7.235.942	1.812.510	1.702.846	2.407.448	27.152	1.690	25.462	3.566.594	117%	67%	141%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.018.230	2.718.430	1.210.476	89.324	51.980	37.344	-	3.735.984	1.812.510	1.702.846	-	27.152	1.690	25.462	193.476	93%	67%	141%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	8.777		8.777					10.388		9.011					1.378	118%		103%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	14.636		14.636					19.725		18.108					1.617	135%		124%
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	221.006	124.501	81.180	15.325		15.325		322.716	117.934	178.537		14.796		14.796	11.449	146%	95%	220%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.149	5.733	9.359	57		57		15.915	5.859	9.373		10		10	673	105%	102%	100%
5	Sở Tư pháp	8.294		8.283	11		11		10.112		8.627		11		11	1.474	122%		104%
6	Sở Công Thương	11.162		11.159	3		3		13.036		12.112					924	117%		109%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	25.103		25.103					47.713		22.980					24.734	190%		92%
8	Sở Tài chính	10.431		10.431					9.580		8.647					933	92%		83%
9	Sở Xây dựng	11.100		11.100					14.815		13.264					1.550	133%		119%
10	Sở Giáo dục - Văn hóa	48.495	9.454	39.039	3		3		66.368	9.454	55.976		3		3	935	137%	100%	143%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	298.615	3.967	294.442	206		206		367.095	4.134	278.557		190		190	84.213	123%	104%	95%

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
12	Sở Y tế	173.068	36.378	135.398	1.292	-	1.292	-	1.292	-	252.334	304.828	27.856	252.334	11	-	11	24.628	176%	77%	186%
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52.802	1.715	43.958	7.129	595	6.534	-	6.534	-	44.708	52.727	1.100	44.708	1.429	17	1.413	5.490	100%	64%	102%
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45.551	2.304	42.886	361	-	361	-	361	-	44.505	57.241	7.809	44.505	94	-	94	4.833	126%	339%	104%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.593	-	15.593	-	-	-	-	-	-	16.125	19.426	778	16.125	-	-	-	2.523	125%	-	103%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	11.315	300	6.246	4.769	4.600	169	4.600	169	17.769	17.769	292	16.642	129	-	129	706	157%	97%	266%	
17	Sở Nội vụ	15.951	-	15.633	318	-	318	-	318	-	17.738	19.692	-	17.738	261	-	261	1.693	123%	-	113%
18	Thanh tra tỉnh	5.852	-	5.852	-	-	-	-	-	6.452	6.452	-	5.977	-	-	-	-	475	110%	-	102%
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	83.047	35.299	16.329	31.419	31.419	-	31.419	-	21.713	18.091	-	18.091	1.117	1.117	-	2.505	26%	0%	111%	
20	Liên minh các hợp tác xã	1.365	-	1.332	33	-	33	-	33	1.445	1.445	-	1.445	-	-	-	-	-	106%	-	108%
21	Ban Dân tộc	5.322	-	2.746	2.575	-	2.575	-	2.575	6.148	3.742	-	3.742	996	-	996	1.410	116%	-	136%	
22	Ban quản lý khu công nghiệp	2.533	-	2.533	-	-	-	-	-	2.554	2.424	-	2.424	-	-	-	130	101%	-	96%	
23	Văn phòng Tỉnh uỷ	49.171	-	49.168	3	-	3	-	3	53.582	46.755	-	46.755	3	-	3	6.825	109%	-	95%	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.760	-	4.682	78	-	78	-	78	5.195	4.770	-	4.770	78	-	78	347	109%	-	102%	
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	7.450	1.347	6.101	3	-	3	-	3	8.304	6.480	1.347	6.480	3	-	3	474	111%	100%	106%	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.753	-	2.503	250	-	250	-	250	3.436	3.103	-	3.103	130	-	130	203	125%	-	124%	
27	Hội Nông dân tỉnh	3.869	-	3.867	3	-	3	-	3	3.885	3.678	-	3.678	-	-	-	206	100%	-	95%	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.663	-	1.663	-	-	-	-	-	2.100	2.015	-	2.015	-	-	-	85	126%	-	121%	
29	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	399	-	399	-	-	-	-	-	624	624	-	624	-	-	-	-	156%	-	156%	
30	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	815	-	815	-	-	-	-	-	1.847	1.545	-	1.545	-	-	-	301	227%	-	190%	
31	Hội Nhà báo	292	-	292	-	-	-	-	-	537	377	-	377	-	-	-	160	184%	-	129%	
32	Hội Luật gia	526	-	526	-	-	-	-	-	452	452	-	452	-	-	-	-	86%	-	86%	
33	Hội Chữ thập đỏ	1.659	-	1.659	-	-	-	-	-	1.740	1.737	-	1.737	-	-	-	3	105%	-	105%	
34	Hội Kiến trúc sư	-	-	-	-	-	-	-	-	89	89	-	89	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
35	Hội Người cao tuổi	306	-	306	-	-	385	-	385	-	-	-	-	-	126%	-	-
36	Hội Người mù	332	-	332	-	-	347	-	347	-	-	-	-	104%	-	-	
37	Hội Đồng y	967	-	967	-	-	916	-	914	-	-	-	-	95%	2	-	
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	374	-	374	-	-	374	-	374	-	-	-	-	100%	-	-	
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	183	-	183	-	-	185	-	183	-	-	-	-	101%	2	-	
40	Hội Khuyến học	414	-	414	-	-	390	-	390	-	-	-	-	94%	-	-	
41	Bộ Công An	27.136	12.680	14.453	3	3	29.357	14.076	15.278	3	3	3	3	108%	111%	-	
42	Bộ Quốc phòng	89.042	66.900	22.123	19	19	93.442	61.739	31.684	19	19	19	19	105%	92%	-	
43	Các cá nhân, đơn vị khác tỉnh Ninh Thuận	5.514	5.514	-	-	-	7.951	5.064	2.887	-	-	-	-	144%	92%	-	
44	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương 1 áp dụng, Tổng công ty)	75.132	10.000	62.041	3.091	3.091	91.951	10.000	78.860	3.091	3.091	3.091	3.091	122%	100%	-	
45	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2 tỉnh Ninh Thuận	694	-	694	-	-	695	-	695	-	-	-	-	100%	-	100%	
46	Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.000	-	1.000	-	-	682	-	682	-	-	-	-	68%	-	68%	
47	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng tỉnh Ninh Thuận	-	-	-	-	-	19	-	6	-	-	-	-	-	-	13	
48	Ban Quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngân chặn và loại trừ sỏi rết kháng thuốc Artemisinin tỉnh Ninh Thuận	-	-	-	-	-	425	-	425	-	-	-	-	-	-	-	
49	Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận	849.143	849.143	-	-	-	334.794	334.736	57	-	-	-	-	39%	39%	-	
50	Ban an toàn giao thông	2.834	-	2.834	-	-	3.102	-	2.699	-	-	-	-	109%	95%	403	
51	Ban quản lý dự án Giám hộ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh Ninh Thuận	982	-	982	-	-	833	-	833	-	-	-	-	85%	85%	-	
52	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Ninh Thuận	256.113	254.325	1.788	-	-	386.363	384.480	1.884	-	-	-	-	151%	151%	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
53	Bảo Ninh Thuận	12.078	-	12.078	-	-	11.716	-	11.554	-	-	162	-	-	97%	-
54	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Ninh Thuận	166.120	-	166.120	-	-	179.329	-	179.329	-	-	-	-	108%	-	-
55	Các cá nhân, đơn vị khác tỉnh, Ninh Thuận	8.003	-	8.000	3	3	217.751	-	217.748	-	3	-	3	2721%	-	-
56	Văn phòng Vườn Quốc gia Núi Chúa	9.923	1.059	7.921	944	-	14.745	1.110	12.095	-	944	-	944	149%	596	105%
	Văn phòng Vườn Quốc gia Phước Bình	9.918	778	6.681	2.458	-	9.929	779	6.586	-	2.128	-	2.128	100%	436	100%
57	Hội Lam vườn tỉnh Ninh Thuận	295	-	295	-	-	316	-	316	-	-	-	-	107%	-	-
58	Hội người tù yêu nước	252	-	252	-	-	252	-	252	-	-	-	-	100%	-	-
59	Quý Khâm chữa bệnh cho người nghèo	-	-	-	-	-	454	-	454	-	-	-	-	-	-	-
60	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	48.688	15.366	16.336	16.985	15.366	21.135	-	14.907	-	556	556	556	43%	5.672	0%
61	Trường Chính trị	11.342	166	10.305	871	-	13.537	166	9.997	-	99	-	99	119%	3.274	100%
62	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Ninh Thuận	-	-	-	-	-	252	-	252	-	-	-	-	-	-	-
63	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Ninh Thuận	1.417	-	304	1.113	-	1.311	-	224	-	1.048	-	1.048	93%	39	64%
64	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Ninh Thuận	805.563	805.563	-	-	-	519.049	519.049	-	-	-	-	-	64%	-	64%
65	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận	475.938	475.938	-	-	-	304.748	304.748	-	-	-	-	-	64%	-	64%
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	2.365	-	-	-	-	5.840	-	-	-	5.840	-	-	247%	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	1.000	-	-	-	-	121.000	-	-	-	121.000	-	-	12100%	-	-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	47.691	-	-	-	-	47.691	-	-	-	-	-	-	0%	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	77.000	-	-	-	-	77.000	-	-	-	-	-	-	0%	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	2.014.927	-	-	-	-	2.014.927	-	-	-	2.280.608	-	-	0%	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG CÒN LẠI	0	-	-	-	-	3.373.117	-	-	-	3.373.117	-	-	-	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh							
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+3	2	3	5=4+9+12+15	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	2.447.073.690.000	390.565.000.000	2.056.508.690.000	3.515.219.127.440	497.574.797.020	175.771.770.750	-	2.122.798.423.061	1.162.530.334.463	-	146.036.627.914	106.733.684.120	39.302.943.794	748.809.279.445	144%	127%	103%
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	584.364.830.000	56.920.000.000	527.444.830.000	874.400.164.522	84.511.291.263	44.859.294.450	-	596.760.207.352	250.548.765.597	-	4.486.106.208	1.722.116.881	2.763.989.327	188.642.559.699	150%	148%	113%
2	UBND huyện Ninh Phước	419.152.600.000	40.055.000.000	379.097.600.000	509.566.552.739	48.748.834.903	9.289.199.857	-	378.021.915.465	247.646.785.966	-	15.399.546.490	7.277.614.537	8.121.931.953	67.396.255.881	122%	122%	100%
3	UBND huyện Thuận Nam	250.030.390.000	63.273.000.000	186.757.390.000	396.427.807.595	77.702.546.589	10.956.163.377	-	188.130.685.347	104.937.727.092	-	10.660.176.477	8.035.086.393	2.625.090.084	119.934.399.182	159%	123%	101%
4	UBND huyện Ninh Hải	323.546.390.000	55.956.000.000	267.590.390.000	521.610.703.754	145.272.397.809	60.176.448.767	-	273.888.482.433	153.593.941.846	-	12.935.775.799	7.745.873.940	5.189.901.859	89.514.047.713	161%	260%	102%
5	UBND huyện Ninh Sơn	326.733.400.000	49.164.000.000	277.569.400.000	407.217.465.121	46.422.786.956	10.886.143.000	-	273.758.647.400	168.869.138.383	-	8.357.224.872	2.901.715.000	5.455.509.872	78.678.805.913	125%	94%	99%
6	UBND huyện Thuận Bắc	230.091.610.000	43.770.000.000	186.321.610.000	361.129.611.120	68.794.377.132	13.192.931.552	-	189.649.491.094	107.154.444.077	-	23.074.216.931	16.947.123.524	6.127.093.407	79.611.525.963	157%	157%	102%
7	UBND huyện Bắc Ái	313.154.070.000	81.427.000.000	231.727.070.000	444.866.822.589	26.122.562.388	26.411.589.747	-	222.588.993.970	129.779.531.502	-	71.123.581.137	62.104.153.845	9.019.427.292	125.031.685.094	142%	32%	96%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán					
		Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Bổ sung cơ mục tiêu		Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Bổ sung cơ mục tiêu: Trong đó	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	Tổng số	2.185.999.660.334	1.536.339.000.000	649.660.660.334	324.026.970.334	2.160.000.000	323.473.690.000	2.282.171.513.245	1.523.070.437.256	759.101.075.989	610.904.448.075	2.160.000.000	146.036.627.914
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	414.074.368.000	329.883.000.000	84.191.368.000	76.959.538.000	952.000.000	6.279.830.000	433.872.010.949	328.997.170.191	104.874.840.758	99.436.734.550	952.000.000	4.486.106.208
2	UBND huyện Ninh Phước	389.558.600.000	325.470.000.000	64.088.600.000	42.251.000.000	340.000.000	21.497.600.000	387.761.324.925	324.163.245.994	63.598.078.931	47.858.532.441	340.000.000	15.399.546.490
3	UBND huyện Thuận Nam	215.337.590.000	121.670.000.000	93.667.590.000	33.230.000.000	302.000.000	60.135.590.000	216.375.453.115	121.044.048.622	95.331.404.493	84.369.228.016	302.000.000	10.660.176.477
4	UBND huyện Ninh Hải	284.117.590.000	219.876.000.000	64.241.590.000	40.548.000.000	199.000.000	23.494.590.000	303.987.959.882	219.050.817.070	84.937.142.812	71.802.367.013	199.000.000	12.935.775.799
5	UBND huyện Ninh Sơn	307.572.143.334	217.500.000.000	90.072.143.334	45.228.743.334	56.000.000	44.787.400.000	292.389.652.514	209.093.552.527	83.296.099.987	74.882.875.115	56.000.000	8.357.224.872
6	UBND huyện Thuận Bắc	220.659.939.000	126.006.000.000	94.653.939.000	38.833.329.000	77.000.000	55.743.610.000	251.464.067.827	125.443.001.642	126.021.066.185	102.869.849.254	77.000.000	23.074.216.931
7	UBND huyện Bắc Ái	354.679.430.000	195.934.000.000	158.745.430.000	46.976.360.000	234.000.000	111.535.070.000	396.321.044.033	195.278.601.210	201.042.442.823	129.684.861.686	234.000.000	71.123.581.137

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)	
		Trong đó					Chương trình mục tiêu quốc gia 2022					Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3			
	TỔNG SỐ	412.797.930.000	276.245.000.000	136.552.930.000	173.188.451.981	108.423.952.607	108.423.952.607	-	64.764.499.374	64.764.499.374		42%	39%	47%			
I	Ngân sách cấp tỉnh	89.324.240.000	51.980.000.000	37.344.240.000	27.151.824.067	1.690.268.487	1.690.268.487	-	25.461.555.580	25.461.555.580		30%	3%	68%			
a	Vốn CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	3.229.000.000	-	3.229.000.000	2.640.822.234	-	-	-	2.640.822.234	2.640.822.234	0	82%		82%			
	Sở Nông nghiệp và PNTN	1.751.000.000	-	1.751.000.000	1.282.515.175	-	-	-	1.282.515.175	1.282.515.175		73%		73%			
	Sở Nội vụ	315.000.000	-	315.000.000	260.556.000	-	-	-	260.556.000	260.556.000		83%		83%			
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	1.113.000.000	-	1.113.000.000	1.047.751.059	-	-	-	1.047.751.059	1.047.751.059		94%		94%			
	Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000		100%		100%			
b	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	30.027.620.000	20.561.000.000	9.466.620.000	2.036.222.942	572.884.556	572.884.556	-	1.463.338.386	1.463.338.386		7%	3%	15%			
	Sở Nông nghiệp và PNTN	170.180.000		170.180.000	111.266.000	-	-	-	111.266.000	111.266.000		65%		65%			
	Sở lao động Thương binh và xã hội	6.885.420.000	595.000.000	6.290.420.000	1.258.140.257	16.942.895	16.942.895		1.241.197.362	1.241.197.362		18%	3%	20%			
	Sở Thông tin - truyền thông	137.200.000		137.200.000	100.839.400	-	-	-	100.839.400	100.839.400		73%		73%			
	Sở Y tế	5.795.230.000	4.600.000.000	1.195.230.000								0%	0%	0%			

STT	Nội dung (1)	Quyết toán										So sánh (%)		
		Dự toán					Chương trình mục tiêu quốc gia 2022					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
		Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra	Vốn ngoài nước			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
	Trường Cao đẳng nghề	16.985.420.000	15.366.000.000	1.619.420.000	555.941.661	555.941.661	-	-	-	-	3%	4%	0%	
	Số Kế hoạch và Đầu tư	54.170.000		54.170.000	10.035.624	-			10.035.624	10.035.624	19%		19%	
c	Vốn CTMTQG Dân tộc miền núi	56.067.620.000	31.419.000.000	24.648.620.000	22.474.778.891	1.117.383.931	-	-	21.357.394.960	21.357.394.960	40%	4%	87%	
	Sở Nông nghiệp và PNTN	13.403.320.000		13.403.320.000	13.402.390.674	-			13.402.390.674	13.402.390.674	100%		100%	
	Sở Tư pháp	11.140.000		11.140.000	11.140.000	-			11.140.000	11.140.000	100%		100%	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	205.780.000		205.780.000	190.178.200	-			190.178.200	190.178.200	92%		92%	
	Sở lao động Thương binh và xã hội	243.670.000		243.670.000	171.322.000	-			171.322.000	171.322.000	70%		70%	
	Sở Thông tin - truyền thông	31.860.000		31.860.000	28.050.000	-			28.050.000	28.050.000	88%		88%	
	Ban dân tộc	2.575.250.000		2.575.250.000	995.555.780	-			995.555.780	995.555.780	39%		39%	
	Đài Phát thanh truyền hình	31.419.000.000	31.419.000.000	-	1.117.383.931	1.117.383.931			-	-	4%	4%		
	Sở Giao thông vận tải	2.800.000		2.800.000	2.800.000	-			2.800.000	2.800.000	100%		100%	
	Sở Y tế	96.870.000		96.870.000	10.917.900	-			10.917.900	10.917.900	11%		11%	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	360.910.000		360.910.000	94.298.251	-			94.298.251	94.298.251	26%		26%	
	Ban Dân vận Tỉnh ủy	2.800.000		2.800.000	2.800.000	-			2.800.000	2.800.000	100%		100%	
	UBMTTQVN tỉnh	27.950.000		27.950.000	27.950.000	-			27.950.000	27.950.000	100%		100%	
	Tỉnh đoàn Thanh niên	2.800.000		2.800.000	2.800.000	-			2.800.000	2.800.000	100%		100%	
	Công an tỉnh	2.800.000		2.800.000	2.800.000	-			2.800.000	2.800.000	100%		100%	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	19.480.000		19.480.000	19.480.000	-			19.480.000	19.480.000	100%		100%	
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	965.930.000		965.930.000	965.930.000	-			965.930.000	965.930.000	100%		100%	
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	2.125.020.000		2.125.020.000	2.125.020.000	-			2.125.020.000	2.125.020.000	100%		100%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán										So sánh (%)		
		Quyết toán										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
		Chương trình mục tiêu quốc gia 2022												
		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chia ra		Kinh phí sự nghiệp				
Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
1	UBND thành phố Phan Rang Tháp Chàm	3.915.830.000	120.000.000	3.795.830.000	2.482.106.208	22.116.881	22.116.881	2.459.989.327	2.459.989.327	63%	18%	65%		
2	UBND huyện Ninh Phước	6.005.740.000	130.000.000	5.875.740.000	1.854.640.023	15.968.468	15.968.468	1.838.671.555	1.838.671.555	31%	12%	31%		
3	UBND huyện Thuận Nam	9.420.290.000	6.000.000.000	3.420.290.000	831.113.847	279.351.847	279.351.847	551.762.000	551.762.000	9%	5%	16%		
4	UBND huyện Ninh Hải	2.984.280.000		2.984.280.000	1.484.162.749	-	-	1.484.162.749	1.484.162.749	50%		50%		
5	UBND huyện Ninh Sơn	4.752.150.000		4.752.150.000	1.213.053.270	-	-	1.213.053.270	1.213.053.270	26%		26%		
6	UBND huyện Thuận Bắc	3.883.650.000		3.883.650.000	1.963.825.426	-	-	1.963.825.426	1.963.825.426	51%		51%		
7	UBND huyện Bác Ái	59.628.360.000	53.917.000.000	5.711.360.000	31.013.707.064	29.028.910.157	29.028.910.157	1.984.796.907	1.984.796.907	52%	54%	35%		
b	Vốn CTMTQG Dân tộc miền núi	84.359.390.000	41.330.000.000	43.029.390.000	42.657.507.377	28.092.991.767	28.092.991.767	14.564.515.610	14.564.515.610	51%	68%	34%		
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	-		-	-	-	-	-	-					
2	UBND huyện Ninh Phước	3.796.860.000	355.000.000	3.441.860.000	2.709.212.814	411.646.069	411.646.069	2.297.566.745	2.297.566.745	71%	116%	67%		
3	UBND huyện Thuận Nam	8.770.300.000	5.455.000.000	3.315.300.000	2.683.107.883	1.339.744.599	1.339.744.599	1.343.363.284	1.343.363.284	31%	25%	41%		
4	UBND huyện Ninh Hải	2.857.310.000	2.095.000.000	762.310.000	2.512.183.254	1.865.143.254	1.865.143.254	647.040.000	647.040.000	88%	89%	85%		
5	UBND huyện Ninh Sơn	14.770.250.000	10.424.000.000	4.346.250.000	2.844.806.859	1.185.750.000	1.185.750.000	1.659.056.859	1.659.056.859	19%	11%	38%		
6	UBND huyện Thuận Bắc	31.623.960.000	23.001.000.000	8.622.960.000	12.358.788.175	9.753.334.138	9.753.334.138	2.605.454.037	2.605.454.037	39%	42%	30%		
7	UBND huyện Bác Ái	22.540.710.000		22.540.710.000	19.549.408.392	13.537.373.707	13.537.373.707	6.012.034.685	6.012.034.685	87%		27%		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 10
THUYẾT MINH CHI TIẾT KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
	Kết dư ngân sách 2022	454.493.138.855
I	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách từ nguồn Trung ương còn thừa tiếp tục theo dõi, hoàn trả ngân sách trung ương khi Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm 2021 (UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính tại văn bản 1375/UBND-KTTH ngày 04/4/2022 và văn bản số 1710/UBND-KTTH ngày 30/4/2023)	15.471.196.000
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đất trồng lúa	1.723.660.000
	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.453.720.000
	Chính sách hỗ trợ cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định 124/QĐ-TTg năm 2016	515.000.000
	Hỗ trợ trực tiếp DTTS vùng khó khăn	5.514.000.000
	Nộp trả Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm 2021	489.910.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	331.936.000
	Kinh phí trẻ em 3-5 tuổi	1.080.080.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.141.890.000
	Kinh phí thực hiện Đề án Tảo hôn cận huyết thống	221.000.000
II	Các khoản đang đề nghị Bộ Tài chính giảm trừ khi tính tăng thu năm 2020 và năm 2021 (UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính tại văn bản số 5629/UBND-KTTH ngày 26/12/2022 và văn bản số 3308/UBND-KTTH ngày 10/8/2023)	31.783.000.000
	Giảm trừ khi tính tăng thu năm 2020	25.770.000.000
	Giảm trừ khi tính tăng thu năm 2021	6.013.000.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
III	Các khoản giảm trừ khi tính tăng thu năm 2022 đã được Bộ Tài chính thống nhất tại văn bản số 11156/BTC-NSNN ngày 11/10/2023	17.329.000.000
	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	2.611.000.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	10.808.000.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3.910.000.000
IV	Kinh phí phân bổ từ 30% nguồn kết dư 2020 và tăng thu 2021 của ngân sách cấp tỉnh đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bố trí nhiệm vụ chi tuy nhiên chưa sử dụng còn dư	27.301.849.710
	Kết dư ngân sách tỉnh năm 2020 (Phụ lục 03)	1.059.381.618
	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 (Phụ lục 04)	26.242.468.092
V	Huyện, thành phố nộp trả 2021 và các năm trờ về trước	5.187.888.672
1	Ngân sách trung ương	3.511.170.258
	Vốn sự nghiệp	3.511.170.258
	Chương trình MTQG XDNTM	526.289.647
	Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	180.850.000
	Nộp trả Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm 2021	235.570.521
	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật	5.641.500
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	929.514.150
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Quyết định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ	20.849.000
	Kinh phí đất trồng lúa	1.119.579.584
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	492.875.856
2	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh	1.676.718.414
a	Vốn đầu tư	586.531.760
	Vốn đầu tư phát triển-Cân đối ngân sách địa phương	4.162.760
	Phân bổ vốn đầu tư cho các dự án sai đối tượng sử dụng (các công trình không đúng theo NQ 30a) kiến nghị kiểm toán	582.369.000
b	Vốn sự nghiệp	1.090.186.654
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 64/2018/QĐ-UBND ngày 03/8/2018	144.345.000
	Sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh bổ sung	83.000.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
	Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân	19.045.000
	Chi tiết phân lô không đúng quy định (kiến nghị kiểm toán)	456.631.000
	Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	5.250.000
	Kinh phí bể bơi	74.320.754
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ	268.723.200
	Kinh phí ISO	9.000.000
	Kinh phí Đại hội đại biểu HĐND các cấp	22.282.400
	Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 13/01/2019 của tỉnh	7.589.300
VI	Huyện, thành phố nộp giảm một số nhiệm vụ chi từ nguồn dự toán năm 2022 ngân sách tỉnh bổ sung	21.268.751.427
1	Ngân sách trung ương	2.743.937.515
	Vốn sự nghiệp	2.743.937.515
	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	231.199.980
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	162.623.578
	Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	122.240.000
	Nộp trả Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm 2022	1.005.083.821
	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật	20.945.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	215.998.000
	Kinh phí thực hiện chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	23.768.868
	Kinh phí an toàn giao thông	
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	149.947.940
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	529.534.749
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	282.595.579
2	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh	18.524.813.912
a	Vốn đầu tư	287.337.157
	Kinh phí xây dựng công trình (Vốn đầu tư)	4.440.983
	Hỗ trợ HTX (Vốn đầu tư)	46.664.608
	Nộp giảm xã Mỹ Sơn đạt chuẩn Nông thôn mới (tiền đất)	36.051.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
	Kinh phí từ nguồn xổ số chưa giải ngân hết (Trường THCS Quang Trung, Trường TH Dư Khánh)	106.176.155
	Nộp giảm xã Phước Minh đạt chuẩn Nông thôn mới (tiền đất)	93.273.714
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	400.698
	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	329.999
b	Vốn sự nghiệp	18.237.476.755
	Thu hồi kinh phí do điều chỉnh giảm biên chế sự nghiệp giáo dục	4.166.474.928
	Thu hồi kinh phí do điều chỉnh giảm biên chế khối đảng	1.518.072.480
	Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	5.887.340.000
	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú (đặc thù)	83.311.356
	Nộp giảm kinh phí ứng dụng công nghệ cao	2.100.000.000
	Kinh phí ứng dụng chất lượng ISO 9001	9.614.808
	Kinh phí tiền ăn 04 ngày tết cho đối tượng BTXH	1.200.000
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc	15.473.208
	Nguồn tăng thu NS tỉnh năm 2021 hỗ trợ huyện thực hiện nhiệm vụ	36.055.097
	Kinh phí nâng cấp Đập dâng nước sinh hoạt thôn Cầu Gãy - Vĩnh Hy	26.914.700
	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn giai đoạn 2019-2022	25.840
	Huy động lực lượng dự bị động viên	20.440
	Kinh phí thực hiện nghị định 76/2019	91.791.011
	Kinh phí thực hiện thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	13.780.074
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	4.287.402.813
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-
VII	Dự toán bố trí kinh phí thực hiện chế độ chính sách và các nhiệm vụ chi còn lại tại ngân sách cấp tỉnh	302.785.557.859
1	Nguồn trung ương	31.474.575.290
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	
	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	280.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm 2021	8.275.435.658
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	64.000
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Quyết định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ	6.392.382.132
	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ	16.705.000.000
	Học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	101.413.500
2	Nguồn ngân sách tỉnh năm 2022	271.310.982.569
	Thu tiền sử dụng đất thông báo còn thừa	770.696
	10% nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại chưa phân bổ	5.424.729.250
	Chênh lệch tăng thu năm 2022 giữa số đã xác định và số quyết toán	2.124.000.000
	Các khoản bố trí thực hiện nhiệm vụ chi còn lại sau ngày 31/12/2022	263.761.482.623
VIII	Nguồn kinh phí còn thừa hủy tại Kho bạc Nhà nước tỉnh	33.365.895.187
1	Hủy đầu tư XDCB	370.057.771
a	Nguồn đầu tư XDCB vốn trong nước	370.057.771
	Nguồn vốn cân đối, nguồn tăng thu, kết dư	15.296.130
	Tiền đất	333.972.130
	Vốn XSKT	20.789.511
2	Hủy Thường xuyên	32.995.837.416
a	Nguồn ngân sách trung ương	485.057.554
	Kinh phí CTMTQG Nông thôn mới	78.446
	Kinh phí CTMTQG dân tộc miền núi	484.979.108
b	Hủy nguồn kinh phí tự chủ và nguồn cải cách tiền lương của Trung tâm y tế các huyện, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đã điều chuyển về cấp huyện do không được chuyển nguồn vì khác cấp ngân sách	4.035.640.241
1	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	52.180.000
	Nguồn cải cách tiền lương	52.180.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
2	Trung tâm y tế huyện Ninh Sơn	642.072.293
	Nguồn kinh phí tự chủ	477.642.293
	Nguồn cải cách tiền lương	164.430.000
3	Trung tâm y tế huyện Ninh Hải	58.740.000
	Nguồn cải cách tiền lương	58.740.000
4	Trung tâm y tế huyện Bác Ái	163.050.000
	Nguồn cải cách tiền lương	163.050.000
5	Trung tâm y tế TP Phan Rang - Tháp Chàm	228.226.000
	Nguồn cải cách tiền lương	228.226.000
6	Trung tâm Y tế huyện Thuận Nam	211.149.920
	Nguồn cải cách tiền lương	211.149.920
7	Trung tâm Y tế huyện Ninh Phước	2.680.222.028
	Nguồn kinh phí tự chủ	2.680.222.028
c	Kinh phí hủy ngân sách tỉnh của các đơn vị dự toán	28.475.139.621

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 11
XỬ LÝ KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
*(Đính kèm Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
A	Tiếp tục theo dõi, xử lý theo quy định	454.493.138.855
I	Theo dõi, xử lý nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh	51.136.425.469
1	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách nguồn Trung ương năm 2021 và năm 2022 còn thừa tiếp tục theo dõi, hoàn trả ngân sách trung ương khi Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm 2021 và năm 2022 (UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính tại văn bản 1375/UBND-KTTH ngày 04/4/2022 và văn bản số 1710/UBND-KTTH ngày 30/4/2023)	49.163.000.000
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đất trồng lúa (theo diện tích)	2.543.000.000
	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.454.000.000
	Chính sách hỗ trợ cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định 124/QĐ-TTg năm 2016	515.000.000
	Hỗ trợ trực tiếp DTTS vùng khó khăn	5.514.000.000
	Nộp trả Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm 2021	10.006.000.000
	CPHT-QĐ 66/2013/QĐ-TTg	332.000.000
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	1.166.000.000
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Quyết định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ	6.437.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.142.000.000
	Kinh phí thực hiện Đề án Tảo hôn cận huyết thống	221.000.000
	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ	16.705.000.000
	Học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	128.000.000

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
2	Theo dõi, nộp trả trung ương kinh phí CTMT, CTMTQG hết nhiệm vụ chỉ còn thừa	1.973.425.469
a	Vốn sự nghiệp	1.973.425.469
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	676.316.033
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	529.534.749
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	767.574.687
II	Theo dõi, bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh	877.775.920
1	Từ nguồn cải cách tiền lương của Trung tâm y tế các huyện, thành phố bị hủy tại Kho bạc Nhà nước tỉnh do điều chuyển từ ngân sách cấp tỉnh về ngân sách cấp huyện; khác cấp ngân sách nên không được chuyển nguồn	877.775.920
III	Theo dõi tiếp tục xin chủ trương cấp thẩm quyền phương án bố trí các nhiệm vụ chi từ các nguồn còn thừa (không phải thực hiện trích cải cách tiền lương)	47.788.714.031
1	Các khoản giảm trừ khi tính tăng thu năm 2022 đã được Bộ Tài chính thống nhất tại văn bản số 11156/BTC-NSNN ngày 11/10/2023	17.329.000.000
2	Kinh phí phân bổ từ 30% nguồn kết dư 2020 và tăng thu 2021 của ngân sách cấp tỉnh đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bố trí nhiệm vụ chi tuy nhiên chưa sử dụng còn dư	27.301.849.710
3	Nguồn tự chủ của trung tâm y tế các huyện, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đã điều chuyển về cấp huyện do không được chuyển nguồn vì khác cấp ngân sách	3.157.864.321
IV	Theo dõi, xử lý tiền đất năm 2022 và 10% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 còn lại chưa phân bổ	5.425.499.946
V	Kinh phí kết dư còn lại thực hiện theo Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (A - I- II- III - IV)	349.264.723.489
B	Xử lý kết dư ngân sách để bố trí thực hiện nhiệm vụ (Phần V)	349.264.723.489
I	Trả nợ gốc, lãi vốn vay vốn vay	58.170.000.000
1	Trả nợ gốc	44.170.000.000
1.1	Bố trí trả nợ gốc nhanh theo yêu cầu của Bộ Tài chính đối với dự Môi trường bền vững các dự án duyên hải miền trung - Tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm năm 2023	10.402.000.000
1.2	Bố trí trả nợ gốc các dự án vay lại của Chính phủ năm 2024	33.768.000.000
-	<i>Dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn</i>	<i>1.317.000.000</i>
-	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	<i>20.804.000.000</i>

TT	Nội dung kết dư	Số tiền
-	<i>Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận</i>	256.000.000
-	<i>Tiểu dự án sửa chữa và Nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Ninh Thuận</i>	680.000.000
-	<i>Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)</i>	10.711.000.000
2	Trả nợ lãi	14.000.000.000
	Trả lãi dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải, vay vốn WB nguồn IBRD năm 2023 do gia hạn thời gian vay	5.787.000.000
	Trả lãi dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải, vay vốn WB nguồn IBRD năm 2024 do gia hạn thời gian vay	8.213.000.000
II	Trích quỹ dự trữ tài chính	145.547.361.745
III	Nguồn kết dư ngân sách tỉnh còn lại (B-I-II)	145.547.361.745
	Trích thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (III x 70%)	101.883.153.221
	Phân bổ chi cho các nội dung (III x 30%). Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện lập phương án sử dụng, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính	43.664.208.523